

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2009

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		319,093,247,163	232,670,414,526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		194,469,046,866	132,285,007,521
1. Tiền	111	V.01	42,029,851,033	41,095,007,521
2. Các khoản tương đương tiền	112		152,439,195,833	91,190,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,934,441,129	62,498,888,380
1. Phải thu của khách hàng	131		53,910,121,796	35,864,775,964
2. Trả trước cho người bán	132		2,915,093,116	17,099,001,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,335,855,154	11,761,740,180
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,226,628,937)	(2,226,628,937)
IV. Hàng tồn kho	140		42,174,283,737	37,201,301,985
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42,242,210,271	37,269,228,519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(67,926,534)	(67,926,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,515,475,431	685,216,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		346,541,438	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,022,049,762	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	167,538,465	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		979,345,766	685,216,640
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		512,531,913,312	565,619,026,525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		443,842,545,783	499,623,464,324
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	428,429,394,457	490,315,061,152
- Nguyên giá	222		1,044,418,434,806	1,036,883,500,209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(615,989,040,349)	(546,568,439,057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	81,160,931	253,355,145
- Nguyên giá	228		228,842,143	358,842,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147,681,212)	(105,486,998)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,331,990,395	9,055,048,027
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,342,500,000	43,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,710,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	52,882,500,000	50,750,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,250,000,000)	(11,250,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,346,867,529	22,495,562,201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,771,867,529	20,920,562,201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,575,000,000	1,575,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		831,625,160,475	798,289,441,051
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		579,604,187,305	562,883,653,206
I. Nợ ngắn hạn	310		156,894,785,745	136,154,427,580
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,652,520,468	10,890,385,920
2. Phải trả người bán	312		44,223,270,790	43,748,321,054
3. Người mua trả tiền trước	313		7,283,564,012	4,009,006,927
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3,977,068,078	5,710,227,272
5. Phải trả người lao động	315		29,528,199,673	24,133,344,882
6. Chi phí phải trả	316	V.17	61,474,820,084	41,933,715,072
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,755,342,640	5,729,426,453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		422,709,401,560	426,729,225,626
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	422,071,448,435	425,614,091,246
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		637,953,125	1,115,134,380
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		252,020,973,170	235,405,787,845
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	250,185,301,910	233,127,141,507
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		208,900,680,000	174,090,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,384,665,915	7,382,907,915
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	12,972,722,507
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,342,641,702	4,200,552,531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28,557,314,293	34,480,098,554
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,835,671,260	2,278,646,338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,792,656,160	2,278,646,338
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	43,015,100	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		831,625,160,475	798,289,441,051

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			672,877,692	566,641,811
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông				
3.2 Khác				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3,461,857,508	3,030,326,244
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 20 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký & đóng dấu)

ĐỖ THỊ XUÂN THAO

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 03		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	305,783,293,450	230,590,346,546	756,979,951,955	626,935,246,914
2. Các khoản giảm trừ	3		-	36,476,642	635,537	50,466,370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		305,783,293,450	230,553,869,904	756,979,316,418	626,884,780,544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	255,456,539,961	191,688,935,379	656,638,224,486	545,358,943,381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50,326,753,489	38,864,934,525	100,341,091,932	81,525,837,163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,741,982,989	1,328,035,404	8,442,252,543	4,303,458,809
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,594,819,727	10,098,890,207	15,646,517,027	15,988,613,206
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,594,819,727</i>	<i>6,315,557,532</i>	<i>15,635,272,472</i>	<i>8,455,280,531</i>
8. Chi phí bán hàng	24		12,480,764,261	8,753,624,249	33,106,140,360	27,898,286,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,141,741,550	4,741,746,200	15,896,022,601	12,807,586,408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		25,851,410,940	16,598,709,273	44,134,664,487	29,134,809,630
11. Thu nhập khác	31		90,133,271	98,648,474	7,739,883,158	4,217,076,005
12. Chi phí khác	32		(117,481,537)	89,766,734	4,313,849,335	177,551,569
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		207,614,808	8,881,740	3,426,033,823	4,039,524,436
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		26,059,025,748	16,607,591,013	47,560,698,310	33,174,334,066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,976,316,808	2,375,361,082	7,456,999,470	4,701,375,746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22,082,708,940	14,232,229,931	40,103,698,840	28,472,958,320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,113	818	2,200	1,481

Nha Trang, ngày 20 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(đã ký & đóng dấu)

ĐỖ THỊ XUÂN THAO

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		47,560,698,310	33,174,334,066
2. Điều chỉnh cho các khoản			81,760,058,938	79,902,268,664
- Khấu hao TSCĐ	2		73,356,949,906	68,227,763,088
- Các khoản dự phòng	3		-	7,500,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,232,163,440)	(4,280,774,955)
- Chi phí lãi vay	6		15,635,272,472	8,455,280,531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		129,320,757,248	113,076,602,730
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(18,751,731,637)	(40,300,217,185)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4,972,981,752)	(8,832,620,084)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		57,010,824,465	9,469,837,183
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,802,153,234	(3,238,092,065)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,127,075,765)	(3,058,137,742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,925,858,123)	(2,593,239,320)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		43,015,100	99,716,900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,185,578,879)	(2,924,098,315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151,213,523,891	61,699,752,102
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,655,831,751)	(56,939,002,559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,451,488,012	300,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		200,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,042,500,000)	(28,590,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,666,133,974	4,280,774,955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,380,709,765)	(81,247,927,604)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,768,649,581)	(5,557,376,067)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,880,125,200)	(21,133,872,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63,648,774,781)	(26,691,248,467)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		62,184,039,345	(46,239,423,969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		132,285,007,521	134,115,487,398
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	194,469,046,866	87,876,063,429

Nha Trang, ngày 20 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký & đóng dấu)

ĐỖ THỊ XUÂN THAO

TRẦN THỊ TRIỀU LINH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý 3 - 2009)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số dư 01/07/2009	Số dư 30/09/2009
I	Tài sản ngắn hạn	306,443,092,149	319,093,247,163
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	165,249,748,829	194,469,046,866
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	75,822,324,456	62,934,441,129
4	Hàng tồn kho	36,933,030,778	42,174,283,737
5	Tài sản ngắn hạn khác	28,437,988,086	19,515,475,431
II	Tài sản dài hạn	535,505,655,504	512,531,913,312
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	468,194,916,094	443,842,545,783
	- TSCĐ hữu hình	452,324,502,041	428,429,394,457
	- TSCĐ vô hình	99,256,250	81,160,931
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15,771,157,803	15,331,990,395
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	46,032,500,000	49,342,500,000
5	Tài sản dài hạn khác	21,278,239,410	19,346,867,529
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	841,948,747,653	831,625,160,475
IV	Nợ phải trả	601,326,035,878	579,604,187,305
1	Nợ ngắn hạn	143,786,463,563	156,894,785,745
2	Nợ dài hạn	457,539,572,315	422,709,401,560
V	Vốn chủ sở hữu	240,622,711,775	252,020,973,170
1	Vốn chủ sở hữu	239,454,234,006	250,185,301,910
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174,090,860,000	208,900,680,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	7,382,907,915	7,384,665,915
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	17,397,343,061	5,342,641,702
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,583,123,030	28,557,314,293
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,168,477,769	1,835,671,260
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,127,293,569	1,792,656,160
	- Nguồn kinh phí	41,184,200	43,015,100
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	841,948,747,653	831,625,160,475

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305,783,293,450	756,979,951,955
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	635,537
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305,783,293,450	756,979,316,418
4	Giá vốn hàng bán	255,456,539,961	656,638,224,486
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50,326,753,489	100,341,091,932
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	3,741,982,989	8,442,252,543
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	9,594,819,727	15,646,517,027
8	Chi phí bán hàng	12,480,764,261	33,106,140,360
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,141,741,550	15,896,022,601
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,851,410,940	44,134,664,487
11	Thu nhập khác	90,133,271	7,739,883,158
12	Chi phí khác	(117,481,537)	4,313,849,335
13	Lợi nhuận khác	207,614,808	3,426,033,823
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,059,025,748	47,560,698,310
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,976,316,808	7,456,999,470
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,082,708,940	40,103,698,840
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,113	2,200
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Nha trang, ngày 20 tháng 10 năm 2009
Tổng Giám đốc
(đã ký & đóng dấu)

NGUYỄN THANH LÂM